

THỨC ĐẨY TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Lan*

Tài chính toàn diện có vai trò quan trọng trong xóa đói giảm nghèo, phát triển và ổn định kinh tế. Vì vậy, phát triển tài chính toàn diện được các tổ chức phát triển quốc tế cũng như Chính phủ nhiều quốc gia đặc biệt quan tâm, trong đó có Việt Nam. Bài viết khái quát một số vấn đề về tài chính toàn diện, đánh giá thực trạng và đưa ra một số định hướng thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam.

• Từ khóa: tài chính toàn diện, thúc đẩy tài chính toàn diện, tiếp cận và sử dụng dịch vụ tài chính.

Financial inclusion has played important roles in poverty reduction, economic development and stabilization. Therefore, the international development agencies as well as the governments of many countries, including Vietnam have paid attention to the financial inclusion. The article discusses the theory of financial inclusion issues, estimating the practice as well as giving some orientation in improving the financial inclusion in Vietnam.

• Keywords: financial inclusion, financial inclusion promotion, approaching and using financial services.

Ngày nhận bài: 4/9/2019

Ngày chuyển phân biên: 6/9/2019

Ngày nhận phân biên: 19/9/2019

Ngày chấp nhận đăng: 23/9/2019

1. Khái quát về tài chính toàn diện

Tài chính toàn diện còn gọi là tài chính bao trùm là một trạng thái theo đó tất cả mọi chủ thể trong xã hội, trong đó chú trọng đến nhóm người nghèo, người thu nhập thấp, người yếu thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp siêu nhỏ đều được tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính một cách thuận tiện, phù hợp nhu cầu với chi phí hợp lý do các tổ chức tài chính cung cấp một cách có trách nhiệm và bền vững.

Tháng 10/2013, Ngân hàng Thế giới (WB) chính thức đưa ra mục tiêu đến năm 2020 mỗi người trưởng thành phải có một tài khoản giao dịch và xem đó như một mốc quan trọng hướng tới tài chính toàn diện đầy đủ - một thế giới mà

người dân ở bất cứ nơi đâu đều có quyền tiếp cận và có thể sử dụng các dịch vụ tài chính mà họ cần để nắm bắt cơ hội cải thiện cuộc sống và giảm thiểu tổn thương. Liên Hợp quốc nhấn mạnh tài chính toàn diện là một giải pháp quan trọng để đạt 7 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Hiện tại, 2/3 cơ quan quản lý tài chính và ngân hàng trung ương trên thế giới được trao thêm nhiệm vụ thúc đẩy tài chính toàn diện bên cạnh nhiệm vụ giữ ổn định giá cả và thị trường tài chính.

Tài chính toàn diện nhấn mạnh đến các khía cạnh đó là “tiếp cận” và “sử dụng” dịch vụ tài chính một cách thuận tiện và với “chi phí hợp lý”. Nội dung này chứa đựng các thành tố chủ chốt gồm: (i) Đối tượng được cung ứng dịch vụ: chú trọng những người đến nay vẫn bị loại trừ tài chính: những người thu nhập thấp, người yếu thế, cư dân vùng sâu vùng xa, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ không đủ điều kiện tiếp cận với nguồn tài chính chính thức; (ii) Loại hình dịch vụ: gồm 5 loại dịch vụ tài chính được xem là cơ bản: thanh toán, chuyển tiền, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm; (iii) Cách thức cung ứng dịch vụ: thuận tiện, phù hợp với nhu cầu với chi phí hợp lý, trong khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ; (iv) Người cung ứng dịch vụ: Các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính chính thức được cấp phép và chịu sự quản lý giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoạt động an toàn, hiệu quả và có trách nhiệm.

2. Tài chính toàn diện ở Việt Nam

Việt Nam được xếp vào nhóm quốc gia có mức độ tiếp cận đến các dịch vụ tài chính ở mức thấp. Theo cơ sở dữ liệu Global Findex do

* Học viện Tài chính

Ngân hàng Thế giới công bố năm 2017, tỷ lệ người trưởng thành tại Việt Nam có tài khoản chỉ là 30,8%, cao hơn Lào (29,1%), Campuchia (21,7%) và Myanmar (26,0%) nhưng thấp hơn so với Indonesia (49%) và thấp hơn nhiều so với Trung Quốc (80,2%), Malaysia (85,3%), Thái Lan (81,6%). Việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính ở Việt Nam có thể xem xét cụ thể hơn ở những góc độ dưới đây.

** Mạng lưới và kênh phân phối sản phẩm, dịch vụ tài chính:*

- Đến cuối năm 2018, hệ thống TCTD Việt Nam bao gồm 04 ngân hàng thương mại nhà nước (AgriBank, CB, GP Bank, OceanBank), 01 ngân hàng chính sách xã hội, 31 NHTMCP, 27 TCTD phi ngân hàng (16 công ty tài chính, 11 công ty cho thuê tài chính), 01 ngân hàng hợp tác xã, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 01 ngân hàng liên doanh, 49 chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, 45 văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài tại Việt Nam, 1.182 quỹ tín dụng nhân dân, 04 tổ chức tài chính vi mô.

- Mạng lưới ATM: Đến cuối tháng 9/2018, toàn quốc có khoảng 18.173 máy ATM. Máy ATM được lắp đặt trên 1.000 km² là 53,01, số ATM trên 100.000 dân số trưởng thành là 24,3. Mật độ ATM rất dày đặc tại các khu vực thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư và trụ sở, chi nhánh của các NHTM, tuy nhiên gần như vắng bóng tại khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa. Riêng số máy ATM đặt tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cộng lại đã chiếm tới 40% tổng số của cả nước.

- Mạng lưới POS: Tính đến cuối tháng 9/2018, toàn quốc có 294 nghìn máy POS/EFTPOS/EDC. Số POS trên 100.000 dân số trưởng thành của Việt Nam là 37,2, số POS/1000 km² là 811,6. Số lượng thiết bị POS trên thị trường mới chỉ tập trung chủ yếu ở các ngân hàng lớn, tăng chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng số lượng thẻ phát hành.

Bên cạnh đó, mô hình ngân hàng liên kết được hình thành: Từ cuối năm 2014, NHNN Việt Nam đã cho phép một số ngân hàng kết hợp với các đơn vị công nghệ thông tin viễn thông triển khai thí điểm một số loại hình dịch vụ thanh toán chuyển tiền hướng tới vùng sâu,

vùng xa, giúp nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho người dân, bao gồm: mô hình liên kết giữa MB với Tập đoàn Viễn thông Quân đội; Vietcombank với Công ty M_Service (ví điện tử MOMO),... Ngoài ra, Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (LPB) cũng là một loại hình liên kết đặc biệt nhờ kế thừa mạng lưới tiết kiệm bưu điện sau khi sáp nhập Công ty Dịch vụ tiết kiệm bưu điện vào năm 2011. LPB được phép khai thác các bưu cục để cung cấp dịch vụ ngân hàng theo mô hình hợp đồng ủy thác nhằm cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầy đủ cho khách hàng khi đến bưu điện và điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các khách hàng tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

** Các dịch vụ tài chính cơ bản*

(1) Dịch vụ thanh toán:

- Đến cuối năm 2018, có 97 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tại Việt Nam. Trong đó, có 48 tổ chức cung ứng dịch vụ ATM; 34 tổ chức cung ứng dịch vụ POS; 78 tổ chức cung ứng dịch vụ Internet Banking và 41 tổ chức cung ứng dịch vụ Mobile Banking. Đã có 40 NHTM tham gia phối hợp với các tổ chức trung gian thanh toán triển khai dịch vụ Ví điện tử.

- Thanh toán qua thẻ: Đến cuối quý III/2018, số lượng thẻ phát hành lũy kế đã đạt 147,3 triệu thẻ với hơn 50 ngân hàng phát hành. Trong đó, thẻ ghi nợ chiếm 90,66%, thẻ tín dụng chiếm 3,53%, thẻ trả trước là 5,81%. Cũng tính đến thời điểm này, số lượng giao dịch thanh toán qua thẻ nội địa đạt gần 167 triệu giao dịch, tăng 21% so với năm 2017, giá trị giao dịch đạt 442 nghìn tỷ đồng.

- Tỷ lệ tiền mặt trong nền kinh tế cuối năm 2018 đạt 11,5%, giảm từ mức 18% năm 2005.

- Trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ qua internet và điện thoại di động: 76 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai dịch vụ thanh toán qua internet và 41 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động. Tính đến cuối tháng 9/2018, số lượng giao dịch tài chính trên internet là 178 triệu giao dịch, đạt giá trị 11 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 33% và 18% so với cùng kỳ năm 2017. Cùng thời điểm trên, số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động là 122 triệu giao dịch

với giá trị giao dịch gần 1,1 triệu tỷ đồng, tăng gần 30% về số lượng và 126% về giá trị so với năm 2017. Một số ngân hàng đã nghiên cứu, hợp tác và đưa các công nghệ mới, hiện đại vào hoạt động thanh toán trên thiết bị di động, với việc áp dụng sinh trắc học (vân tay, khuôn mặt, giọng nói...), sử dụng mã phản hồi nhanh (QR Code), công nghệ mã hóa thông tin thẻ, thanh toán phi tiếp xúc, công nghệ mPOS...

- Các TCTD tăng cường kết nối với các cơ quan thuế, hải quan, kho bạc, điện lực, viễn thông, bảo hiểm xã hội, bệnh viện, trường học,... cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán phù hợp nhằm phát triển thanh toán không dùng tiền mặt đối với các dịch vụ công.

(2) Dịch vụ tiết kiệm

Theo số liệu thống kê của Findex 2017, tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm tại các tổ chức tài chính của Việt Nam là 14,5%, thấp hơn rất nhiều nước trong khu vực như (Thái Lan: 38,8%, Malaysia: 37,8%, Indonesia: 21,5%, Trung Quốc: 34,8% và Nhật Bản: 64,5%).

(3) Dịch vụ tín dụng

Tổng dư nợ tín dụng tính đến cuối năm 2018 là trên 7 triệu tỷ đồng, tương đương 130% GDP; tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay tại các tổ chức tài chính của Việt Nam (theo Findex 2017) đạt ở mức 21,7%, chỉ thấp hơn Campuchia (26,7%), Malaysia (23,4%), Trung Quốc (22,7%) và cao hơn hầu hết các nước trong khu vực (Indonesia (18,4%), Thái Lan (20,4%), Philippines (10,4%). Tỷ lệ người trưởng thành có khoản vay tại các tổ chức tài chính hoặc có dư nợ thẻ tín dụng của Việt Nam cao hơn tỷ lệ người trưởng thành có khoản tiết kiệm tại các tổ chức tài chính cho thấy việc tiếp cận dịch vụ tín dụng đạt được kết quả tốt hơn so với tiếp cận dịch vụ tiết kiệm.

(4) Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Tính đến cuối năm 2018, thị trường bảo hiểm có trên 60 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm. Tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) năm 2018 đạt 361.705 tỷ đồng, tăng 19,4% so với năm 2017; trong đó, tài sản của DNBH nhân thọ chủ yếu là đầu tư vào trái phiếu Chính phủ (chiếm 74% tổng tài sản). Tài sản của DNBH phi nhân thọ chủ yếu là tiền gửi các

TCTD, tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tái bảo hiểm (chiếm khoảng 81% tổng tài sản). Đối với cá nhân sử dụng dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp: Tính đến cuối năm 2018, số người tham gia bảo hiểm xã hội là 14,56 triệu người, bảo hiểm thất nghiệp là 12,24 triệu người, bảo hiểm y tế là 82,36 triệu người. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn quốc đạt 87,7% dân số. Số người hưởng lương hưu là hơn 3 triệu người, trên 80% số người hưu trí nhận lương hưu bằng tiền mặt.

(5) Dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong tổng số hơn 600 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam, có đến 98% là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả khảo sát của WB năm 2015 cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận tài chính khá tốt với tỷ lệ doanh nghiệp có khoản vay tại ngân hàng là 40,8%, cao hơn so với trung bình của 139 nước tham gia cuộc khảo sát (33,6%) và cũng cao hơn so với Indonesia, Philippines, Malaysia. Tuy nhiên, tỷ lệ khoản vay yêu cầu tài sản thế chấp thì đối với các doanh nghiệp Việt Nam (91%) cao so với trung bình của 139 nước tham gia khảo sát (79,3%), Malaysia (64,7%), Philippines (51%), Indonesia (80,45%). Yêu cầu về giá trị tài sản đảm bảo để được vay thì đối với các doanh nghiệp Việt Nam (216%) là thấp hơn so với Indonesia (241,1%) nhưng cao hơn so với trung bình của 139 nước tham gia khảo sát (205,4%), và cao hơn Malaysia (182,6%), Philippines (156,7%).

3. Một số rào cản

- Mạng lưới phân phối sản phẩm, dịch vụ hiện nay chủ yếu vẫn dựa trên cách thức tổ chức truyền thống, thông qua sự hiện diện của chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch truyền thống. Rào cản về chi phí lớn khiến cho mạng lưới hoạt động của các TCTD phát triển chủ yếu ở các thành phố lớn, trong khi nhiều vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa còn rất thiếu các điểm tiếp cận dịch vụ.

- Các sản phẩm, dịch vụ tài chính thiếu đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu của cá nhân và doanh nghiệp, nhất là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các sản phẩm chủ yếu tập trung vào

tín dụng, trong khi dịch vụ tiết kiệm và dịch vụ thanh toán còn thiếu và chưa đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn.

- Dịch vụ thanh toán phát triển khá nhanh những năm gần đây. Tuy nhiên, chủ yếu tập trung ở nhóm cư dân thành thị bởi cơ sở hạ tầng phục vụ cho giao dịch thanh toán được tập trung lắp đặt chủ yếu ở thành thị, những nơi dân cư đông đúc như các điểm giao dịch, các ATM, POS.

- Thủ tục giao dịch ngân hàng đôi lúc vẫn là rào cản đối với khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của một bộ phận khách hàng, đặc biệt là những khách hàng trình độ hiểu biết thấp. Chất lượng của một số dịch vụ còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Phí dịch vụ vẫn là một yếu tố cần được minh bạch hơn.

- Mạng lưới bao phủ của một số tổ chức tài chính đặc thù (ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô) còn rất hạn chế, qui mô hoạt động quá nhỏ bé; năng lực quản trị còn hạn chế, chưa phát huy hết được hiệu quả của các mô hình TCTD này trong cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

- Hạ tầng thanh toán: Cơ sở hạ tầng thanh toán như hệ thống POS/ATM, phát triển và phân bố chưa đều, chưa phát triển ở địa bàn nông thôn. Vấn đề đang đặt ra là an toàn, an ninh mạng và bảo mật thông tin trong điều kiện phát triển dịch vụ tài chính điện tử, ngân hàng số,...

- Khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận còn thấp nên khó tiếp cận tín dụng ngân hàng.

- Trình độ văn hóa, hiểu biết về tài chính và tiếp cận công nghệ thông tin của người dân, nhất là cư dân nông thôn còn thấp. Bên cạnh đó, thói quen tiêu dùng tiền mặt còn khá phổ biến kể cả ở thành thị và nông thôn. Tại thị trường nông thôn hiện nay, phần lớn người dân chủ yếu gắn bó với các loại hình chợ truyền thống. Các khoản chi tiêu, thanh toán của người dân chủ yếu là giá trị nhỏ, sử dụng tiền mặt là chính.

- Khuôn khổ luật pháp và thể chế bảo vệ người tiêu dùng, nhất là người tiêu dùng tài chính còn thiếu và phân tán. Điều này là một nguyên nhân dẫn đến người tiêu dùng chưa thật sự tin tưởng

vào các giao dịch tài chính, làm hạn chế sự tiếp cận và sử dụng của người dân đối với các dịch vụ tài chính chính thức.

4. Định hướng thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam

Một là, mở rộng hệ thống kênh cung cấp dịch vụ theo hướng đa dạng, đặc biệt là chú trọng các kênh mới, có tính hiệu quả cao như internet banking, mobile banking.

Hai là, phát triển phong phú các sản phẩm dịch vụ tài chính, phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Ba là, nâng cao hiểu biết cũng như kỹ năng tài chính của người dân, thông qua đó họ mới có thể hiểu và sử dụng các dịch vụ được cung cấp.

Bốn là, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với việc cung cấp các dịch vụ tài chính, xây dựng khuôn khổ pháp lý bảo vệ người tiêu dùng tài chính. Nâng cao năng lực giám sát của NHNN, Bộ Tài chính đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ.

Năm là, hoàn thiện hạ tầng tài chính và hạ tầng thông tin viễn thông, chú trọng đến vấn đề an ninh công nghệ thông tin.

Thực tế cho thấy tài chính toàn diện đã nằm trong nhiều chủ trương chính sách lớn của Việt Nam. Chính phủ cũng đã đưa ra các cam kết mạnh mẽ nhằm theo đuổi các mục tiêu dài hạn để thúc đẩy phát triển bền vững. Sự phối hợp và tham gia của các Bộ, ngành, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội là vô cùng quan trọng nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

The World Bank (2014). Global Financial Development report 2014: Financial Inclusion. The World Bank, Washington DC, USA.

World Bank Financial Inclusion Database, 2015.

Các báo cáo thống kê từ NHNN Việt Nam, Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia và Bảo hiểm xã hội Việt Nam năm 2018.

<http://www.sbv.gov.vn>.

<http://www.worldbank.org/en.topic/financialinclusion/overview>.

Trang điện tử của Diễn đàn APEC về tài chính toàn diện ở Việt Nam - <https://www.apec2017.vn/ap17-c/gallery/asia-pacific-forum-financial-inclusion>.